

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM ...**

| TT        | Nội dung                                                                | Diễn giải                                                | Mã chỉ tiêu | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
|           |                                                                         |                                                          |             | năm n-1             | năm n                | năm n                  |         |
| <b>A</b>  | <b>THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>                              |                                                          | <b>A</b>    |                     |                      |                        |         |
| 1         | Cơ quan chủ quản                                                        |                                                          | 01          | Chủ quản D          | Chủ quản D           | Chủ quản D             |         |
| 2         | Tên đơn vị sự nghiệp công lập                                           |                                                          | 02          | Đơn vị 1            | Đơn vị 1             | Đơn vị 1               |         |
| 3         | Phân loại ĐVSNCN theo lĩnh vực, sự nghiệp                               | <i>Chọn 1 trong 7 lĩnh vực</i>                           | 03          |                     |                      |                        |         |
| 4         | Mã ĐVQHNS                                                               |                                                          | 04          |                     |                      |                        |         |
| 5         | Chương - Loại - Khoản                                                   | <i>ví dụ: 599-280-338</i>                                | 05          |                     |                      |                        |         |
| 6         | Giao tự chủ tài chính cho ĐVSNCN                                        | <i>mặc định</i>                                          | 06          | 1                   | 1                    | 1                      |         |
| 6.1       | Đã được giao tự chủ tài chính:                                          |                                                          | 07          |                     |                      |                        |         |
|           | - Quyết định giao tự chủ tài chính của cơ quan có thẩm quyền, giai đoạn |                                                          | 08          |                     |                      |                        |         |
|           | - Phân loại ĐVSNCN theo mức độ tự chủ tài chính                         | <i>Chọn 1 mức độ TCTC được phân loại theo quyết định</i> | 09          |                     |                      |                        |         |
| a         | Nhóm 1 - Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư               | <i>mặc định</i>                                          | 09.1        | -                   | -                    | -                      |         |
| b         | Nhóm 2 - Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên                             | <i>mặc định</i>                                          | 09.2        | -                   | -                    | -                      |         |
| c         | Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                    | <i>mặc định</i>                                          | 09.3        | -                   | -                    | -                      |         |
| d         | Nhóm 4 - Đơn vị do nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên            | <i>mặc định</i>                                          | 09.4        | -                   | -                    | -                      |         |
| 6.2       | Chưa được giao tự chủ tài chính                                         | <i>mặc định<br/>Có =1; Không =0</i>                      | 10          | 1                   | 1                    | 1                      |         |
| <b>B</b>  | <b>TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH</b>                      |                                                          | <b>B</b>    |                     |                      |                        |         |
| <b>I</b>  | <b>XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ</b>                      |                                                          | <b>B-I</b>  |                     |                      |                        |         |
|           | Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ                          | <i>Có =1; Không =0</i>                                   | 11          |                     |                      |                        |         |
|           | Chưa thực hiện                                                          | <i>mặc định<br/>Có =1; Không =0</i>                      | 12          | 1                   | 1                    | 1                      |         |
| <b>II</b> | <b>TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG</b>                               |                                                          | <b>B-II</b> |                     |                      |                        |         |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                                                             | Diễn giải        | Mã chỉ tiêu    | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt</b>                                                                                                                                       |                  | <b>B-II.1</b>  |                     |                      |                        |         |
|            | <b>Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị</b>                                                                                                                               | $13=14+15$       | 13             | -                   | -                    | -                      |         |
|            | <b>Số cán bộ, viên chức</b>                                                                                                                                                                          | $14=17+20$       | 14             | -                   | -                    | -                      |         |
|            | <b>Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên</b>                                                                                                                                                        | $15=18+21$       | 15             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.1        | Hưởng lương từ ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                    | $16=17+18$       | 16             | -                   | -                    | -                      |         |
| a          | Số cán bộ, viên chức                                                                                                                                                                                 | (người)          | 17             |                     |                      |                        |         |
| b          | Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên                                                                                                                                                               | (người)          | 18             |                     |                      |                        |         |
| 1.2        | - Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp                                                                                                                                                                 | $19=20+21$       | 19             | -                   | -                    | -                      |         |
| a          | Số cán bộ, viên chức                                                                                                                                                                                 | (người)          | 20             |                     |                      |                        |         |
| b          | Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên                                                                                                                                                               | (người)          | 21             |                     |                      |                        |         |
| <b>2</b>   | <b>Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp</b>                                                                                                                                       |                  | <b>B-II.2</b>  |                     |                      |                        |         |
|            | <b>Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp</b>                                                                                                                                  | $22=23+24$       | 22             | -                   | -                    | -                      |         |
| 2.1        | Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)                                        | (triệu đồng)     | 23             |                     |                      |                        |         |
| 2.2        | Từ nguồn thu sự nghiệp                                                                                                                                                                               | $24=25+26+27+28$ | 24             | -                   | -                    | -                      |         |
| a          | Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ)                                                                 | (triệu đồng)     | 25             |                     |                      |                        |         |
| b          | Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác (hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết) và từ nguồn thu hợp pháp khác | (triệu đồng)     | 26             |                     |                      |                        |         |
| c          | Quỹ tiền lương từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí                                                                                                                                              | (triệu đồng)     | 27             |                     |                      |                        |         |
| d          | Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định                                                               | (triệu đồng)     | 28             |                     |                      |                        |         |
| <b>III</b> | <b>NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ</b>                                                                                                                                             |                  | <b>B-III</b>   |                     |                      |                        |         |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                            |                  | <b>B-III.1</b> |                     |                      |                        |         |

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                            | Diễn giải                    | Mã chỉ tiêu    | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
|          | <b>Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                                                                  | $29=30+33+\dots+38+41+42+43$ | 29             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.1      | Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN                                                                                                                 | $30=31+32$                   | 30             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.1.1    | Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và <u>có khấu hao</u> tài sản cố định                                                          | (triệu đồng)                 | 31             |                     |                      |                        |         |
| 1.1.2    | Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và <u>không có khấu hao</u> tài sản cố định                                                    | (triệu đồng)                 | 32             |                     |                      |                        |         |
| 1.2      | Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)                                           | (triệu đồng)                 | 33             |                     |                      |                        |         |
| 1.3      | Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí                                                                                                  | (triệu đồng)                 | 34             |                     |                      |                        |         |
| 1.4      | Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định ( <u>áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập</u> )    | (triệu đồng)                 | 35             |                     |                      |                        |         |
| 1.5      | Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN ( <u>chỉ tính phần chênh lệch</u> thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định) | (triệu đồng)                 | 36             |                     |                      |                        |         |
| 1.6      | Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết ( <u>chỉ tính phần chênh lệch</u> thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)           | (triệu đồng)                 | 37             |                     |                      |                        |         |
| 1.7      | Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí ( <u>Số thu phí được để lại chi thường xuyên</u> )                                                                                            | $38=39-40$                   | 38             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.7.1    | Tổng số thu phí thu được                                                                                                                                                            | (triệu đồng)                 | 39             |                     |                      |                        |         |
| 1.7.2    | Số nộp ngân sách nhà nước                                                                                                                                                           | (triệu đồng)                 | 40             |                     |                      |                        |         |
| 1.8      | Thu từ cho thuê tài sản công                                                                                                                                                        | (triệu đồng)                 | 41             |                     |                      |                        |         |
| 1.9      | Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)                                                                                                                                                    | (triệu đồng)                 | 42             |                     |                      |                        |         |
| 1.10     | Nguồn Ngân sách nhà nước                                                                                                                                                            | $43=44+45$                   | 43             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.10.1   | Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4                                                                                                                            | (triệu đồng)                 | 44             |                     |                      |                        |         |
| 1.10.2   | Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3                                                                                                                        | (triệu đồng)                 | 45             |                     |                      |                        |         |
| <b>2</b> | <b>Chi thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                                                                                                 |                              | <b>B-III.2</b> |                     |                      |                        |         |

| TT        | Nội dung                                                                                                | Diễn giải        | Mã chỉ tiêu    | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
|           | <b>Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ</b>                                                       | $46=47+\dots+57$ | 46             | -                   | -                    | -                      |         |
| 2.1       | Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương                                       | (triệu đồng)     | 47             |                     |                      |                        |         |
| 2.2       | Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học                                                                       | (triệu đồng)     | 48             |                     |                      |                        |         |
| 2.3       | Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp                                                     | (triệu đồng)     | 49             |                     |                      |                        |         |
| 2.4       | Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí                                                             | (triệu đồng)     | 50             |                     |                      |                        |         |
| 2.5       | Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên                                      | (triệu đồng)     | 51             |                     |                      |                        |         |
| 2.6       | Trích khấu hao tài sản cố định                                                                          | (triệu đồng)     | 52             |                     |                      |                        |         |
| 2.7       | Trích lập nguồn cải cách tiền lương                                                                     | (triệu đồng)     | 53             |                     |                      |                        |         |
| 2.8       | Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)                                                                   | (triệu đồng)     | 54             |                     |                      |                        |         |
| 2.9       | Chi trả lãi tiền vay                                                                                    | (triệu đồng)     | 55             |                     |                      |                        |         |
| 2.10      | Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước                                                            | (triệu đồng)     | 56             |                     |                      |                        |         |
| 2.11      | Chi thường xuyên khác                                                                                   | (triệu đồng)     | 57             |                     |                      |                        |         |
| <b>3</b>  | <b>Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm</b>                                              |                  | <b>B-III.3</b> |                     |                      |                        |         |
|           | Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm                                                  | $58=29-46$       | 58             | -                   | -                    | -                      |         |
|           | Đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên                                                       | mặc định         | 59             |                     |                      |                        |         |
| <b>IV</b> | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                |                  | <b>B-IV</b>    |                     |                      |                        |         |
| <b>1</b>  | <b>Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được</b>                                    |                  | <b>B-IV.1</b>  |                     |                      |                        |         |
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                          | $60=61+66$       | 60             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.1       | Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3                                                                   | $61=62+63+64+65$ | 61             |                     |                      |                        |         |
| 1.1.1     | Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                                | (triệu đồng)     | 62             |                     |                      |                        |         |
| 1.1.2     | Trích Quỹ bổ sung thu nhập                                                                              | (triệu đồng)     | 63             |                     |                      |                        |         |
| 1.1.3     | Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi                                                                     | (triệu đồng)     | 64             |                     |                      |                        |         |
| 1.1.4     | Trích Quỹ khác (nếu có)                                                                                 | (triệu đồng)     | 65             |                     |                      |                        |         |
| 1.2       | Đối với đơn vị nhóm 4                                                                                   | $66=67+68+69+70$ | 66             | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.2.1     | Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động                                                      | (triệu đồng)     | 67             |                     |                      |                        |         |
| 1.2.2     | Chi khen thưởng và phúc lợi                                                                             | (triệu đồng)     | 68             |                     |                      |                        |         |
| 1.2.3     | Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động                                | (triệu đồng)     | 69             |                     |                      |                        |         |
| 1.2.4     | Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dư được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng | (triệu đồng)     | 70             |                     |                      |                        |         |

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                              | Diễn giải                     | Mã chỉ tiêu   | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
| <b>2</b> | <b>Thu nhập tăng thêm của các đơn vị</b>                                                                                                                              |                               | <b>B-IV.2</b> |                     |                      |                        |         |
| 2.1      | Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân                                                                                                                                    | <i>lấy 2 số thập phân</i>     | 71            |                     |                      |                        |         |
|          | - Phân loại hệ số tăng thu nhập:                                                                                                                                      | <i>mặc định</i>               | 72            | -                   | -                    | -                      |         |
| a        | Dưới 01 lần lương                                                                                                                                                     | <i>mặc định</i>               | 72.1          | -                   | -                    | -                      |         |
| b        | Từ 1 lần đến 2 lần lương                                                                                                                                              | <i>mặc định</i>               | 72.2          | -                   | -                    | -                      |         |
| c        | Từ trên 2 lần đến 3 lần lương                                                                                                                                         | <i>mặc định</i>               | 72.3          | -                   | -                    | -                      |         |
| d        | Từ trên 3 lần lương                                                                                                                                                   | <i>mặc định</i>               | 72.4          | -                   | -                    | -                      |         |
| 2.2      | Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị                                                                                                                      | <i>(triệu đồng/tháng)</i>     | 73            |                     |                      |                        |         |
| 2.3      | Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị                                                                                                                      | <i>(triệu đồng/tháng)</i>     | 74            |                     |                      |                        |         |
| <b>3</b> | <b>Mức tự bảo đảm chi thường xuyên</b>                                                                                                                                | <b>% A/B</b>                  | <b>B-IV.3</b> |                     |                      |                        |         |
| 3.1      | Theo Quyết định giao tự chủ tài chính của cấp thẩm quyền năm đầu thời kỳ ổn định                                                                                      | <i>(%) lấy 2 số thập phân</i> | 75            |                     |                      |                        |         |
| 3.2      | Theo kết quả hoạt động của đơn vị                                                                                                                                     | <i>(%) lấy 2 số thập phân</i> | 76            |                     |                      |                        |         |
| <b>V</b> | <b>NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ</b>                                                                                                         |                               | <b>B-V</b>    |                     |                      |                        |         |
| <b>1</b> | <b>Nguồn kinh phí/Dự toán được giao</b>                                                                                                                               |                               | <b>B-V.1</b>  |                     |                      |                        |         |
|          | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                        | $77=78+85+86+87$              | 77            | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.1      | Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ <i>(chi tiết từng loại kinh phí)</i>                                                     | $78=79+...+84$                | 78            | -                   | -                    | -                      |         |
| 1.1.1    | Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) | <i>(triệu đồng)</i>           | 79            |                     |                      |                        |         |
| 1.1.2    | Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                 | <i>(triệu đồng)</i>           | 80            |                     |                      |                        |         |
| 1.1.3    | Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền                                                                | <i>(triệu đồng)</i>           | 81            |                     |                      |                        |         |
| 1.1.4    | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao                                                                                                           | <i>(triệu đồng)</i>           | 82            |                     |                      |                        |         |
| 1.1.5    | Kinh phí thực hiện tình gián biên chế                                                                                                                                 | <i>(triệu đồng)</i>           | 83            |                     |                      |                        |         |
| 1.1.6    | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt                                                                                                   | <i>(triệu đồng)</i>           | 84            |                     |                      |                        |         |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                     | Diễn giải        | Mã chỉ tiêu   | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
| 1.3       | Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                    | (triệu đồng)     | 85            |                     |                      |                        |         |
| 1.4       | Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật                                                                                                                 | (triệu đồng)     | 86            |                     |                      |                        |         |
| 1.5       | Nguồn khác                                                                                                                                                                   | (triệu đồng)     | 87            |                     |                      |                        |         |
| <b>2</b>  | <b>Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                        |                  | <b>B-V.2</b>  |                     |                      |                        |         |
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                               | $88=89+96+97+98$ | 88            | -                   | -                    | -                      |         |
| 2.1       | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết từng loại kinh phí)                                                                        | $89=90+...+95$   | 89            | -                   | -                    | -                      |         |
| 2.1.1     | Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) | (triệu đồng)     | 90            |                     |                      |                        |         |
| 2.1.2     | Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                        | (triệu đồng)     | 91            |                     |                      |                        |         |
| 2.1.3     | Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền                                                                       | (triệu đồng)     | 92            |                     |                      |                        |         |
| 2.1.4     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao                                                                                                                  | (triệu đồng)     | 93            |                     |                      |                        |         |
| 2.1.5     | Kinh phí thực hiện tỉnh giãn biên chế                                                                                                                                        | (triệu đồng)     | 94            |                     |                      |                        |         |
| 2.1.6     | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt                                                                                                          | (triệu đồng)     | 95            |                     |                      |                        |         |
| 2.2       | Chi từ nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                             | (triệu đồng)     | 96            |                     |                      |                        |         |
| 2.3       | Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật                                                                                                          | (triệu đồng)     | 97            |                     |                      |                        |         |
| 2.4       | Chi từ nguồn khác                                                                                                                                                            | (triệu đồng)     | 98            |                     |                      |                        |         |
| <b>VI</b> | <b>VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN</b>                                                                                                                                              |                  | <b>B-VI</b>   |                     |                      |                        |         |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số vay vốn, huy động vốn</b>                                                                                                                                         |                  | <b>B-VI.1</b> |                     |                      |                        |         |
| a         | Số vốn vay, huy động                                                                                                                                                         | $99=101+103$     | 99            | -                   | -                    | -                      |         |
| b         | Số đã trả nợ                                                                                                                                                                 | $100=102+104$    | 100           | -                   | -                    | -                      |         |
| <b>2</b>  | <b>Vốn vay của các tổ chức tín dụng</b>                                                                                                                                      |                  | <b>B-VI.2</b> |                     |                      |                        |         |
| a         | Số vốn vay                                                                                                                                                                   | (triệu đồng)     | 101           |                     |                      |                        |         |
| b         | Số đã trả nợ                                                                                                                                                                 | (triệu đồng)     | 102           |                     |                      |                        |         |
| <b>3</b>  | <b>Huy động vốn của cán bộ, viên chức</b>                                                                                                                                    |                  | <b>B-VI.3</b> |                     |                      |                        |         |
| a         | Số vốn huy động                                                                                                                                                              | (triệu đồng)     | 103           |                     |                      |                        |         |
| b         | Số đã trả                                                                                                                                                                    | (triệu đồng)     | 104           |                     |                      |                        |         |

| TT         | Nội dung                                                         | Diễn giải                                 | Mã chỉ tiêu | Thực hiện năm trước | Dự toán năm kế hoạch | Thực hiện năm kế hoạch | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
| <b>C</b>   | <b>ĐẨY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>   |                                           | <b>C</b>    |                     |                      |                        |         |
| <b>1</b>   | <b>Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ</b>                   | <i>mặc định</i><br><i>Có =1; Không =0</i> | 105         | -                   | -                    | -                      |         |
| <b>1.1</b> | <b>Nâng mức độ tự chủ tài chính</b>                              | <i>mặc định</i><br><i>Có =1; Không =0</i> | 106         | -                   | -                    | -                      |         |
| a          | - Từ nhóm 4 lên nhóm 3                                           | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 106.1       | -                   | -                    | -                      |         |
| b          | - Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1                                    | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 106.2       | -                   | -                    | -                      |         |
| c          | - Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1                                    | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 106.3       | -                   | -                    | -                      |         |
| d          | - Từ nhóm 2 lên nhóm 1                                           | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 106.4       | -                   | -                    | -                      |         |
| <b>1.2</b> | <b>Giảm mức độ tự chủ tài chính</b>                              | <i>mặc định</i><br><i>Có =1; Không =0</i> | 107         | -                   | -                    | -                      |         |
| a          | - Từ nhóm 3 xuống nhóm 4                                         | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 107.1       | -                   | -                    | -                      |         |
| b          | - Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4                                  | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 107.2       | -                   | -                    | -                      |         |
| c          | - Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4                                  | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 107.3       | -                   | -                    | -                      |         |
| d          | - Từ nhóm 1 xuống nhóm 2                                         | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 107.4       | -                   | -                    | -                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3</b>    | <i>Có =1; Không =0</i>                    | 108         | -                   | -                    | -                      |         |
| <b>3</b>   | <b>Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)</b>                  | <i>109=110+111</i>                        | 109         | -                   | -                    | -                      |         |
| <b>3.1</b> | <b>Do nâng mức độ tự chủ tài chính</b>                           | <i>(triệu đồng)</i>                       | 110         |                     |                      |                        |         |
| <b>3.2</b> | <b>Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3</b> | <i>(triệu đồng)</i>                       | 111         |                     |                      |                        |         |

Ghi chú:

- Năm n-1 là năm trước (ví dụ: báo cáo TCTC năm 2025 thì năm n-1 là 2024)
- Năm n là năm kế hoạch (ví dụ: báo cáo TCTC năm 2025 thì năm n là 2025)
- (1) Chi thường xuyên giao tự chủ không bao gồm chi phí từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (do đối với các nguồn thu này chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)
- (2) Trường hợp đơn vị không xây dựng Dự toán năm kế hoạch cho từng chỉ tiêu cụ thể thì lấy theo số liệu của năm đầu thời kỳ ổn định của Phương án tự chủ tài chính được duyệt
- (3) Chỉ tiêu Thực hiện năm trước: **lấy theo số liệu quyết toán**
- (4) Chỉ tiêu Thực hiện năm kế hoạch (năm báo cáo): lấy theo số Ước thực hiện
- (5) Không xóa cột, thêm cột, xóa dòng, thêm dòng tại Biểu để đảm bảo cho mẫu dữ liệu lớn